CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Hà Nội - Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/01/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn, hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên
Ông Satoyuki Yamane	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 7.1 - Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Nguyễn Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 249/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc An
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**3.807.567.672.523**	**3.506.314.785.118**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**196.888.968.136**	**152.897.416.765**
1. Tiền	111		187.888.968.136	142.897.416.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.646.800.000**	**3.646.800.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.646.800.000	3.646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.239.843.244.711**	**2.603.895.412.626**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.389.484.774.432	1.764.113.972.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	355.584.634.350	332.987.413.813
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	39.490.104.167	13.090.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	458.963.702.132	497.519.619.279
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.679.970.370)	(3.815.697.150)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.288.308.007.760**	**739.061.905.809**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	1.288.308.007.760	739.061.905.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**78.880.651.916**	**6.813.249.918**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	8.196.962.999	6.813.249.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.683.688.917	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.013.243.165.251**	**1.913.811.212.472**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**138.992.363.245**	**17.987.365.649**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	138.992.363.245	17.987.365.649
II. Tài sản cố định	**220**		**378.650.427.248**	**398.883.854.682**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	166.733.753.145	209.704.078.246
- Nguyên giá	*222*		*300.378.290.605*	*354.824.299.544*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(133.644.537.460)*	*(145.120.221.298)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	174.073.732.847	149.461.722.728
- Nguyên giá	*225*		*194.232.511.226*	*168.527.883.327*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(20.158.778.379)*	*(19.066.160.599)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	37.842.941.256	39.718.053.708
- Nguyên giá	*228*		*51.721.487.792*	*51.633.487.792*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13.878.546.536)*	*(11.915.434.084)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.882.372.200**	**1.459.435.620**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.882.372.200	1.459.435.620
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.12**	**1.445.678.344.371**	**1.445.678.344.371**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.339.656.752.112	1.339.656.752.112
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259	106.021.592.259
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.039.658.187**	**49.802.212.150**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	48.039.658.187	49.802.212.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**5.820.810.837.774**	**5.420.125.997.590**

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**3.723.802.773.572**	**3.348.685.276.034**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.366.129.541.214**	**3.109.679.790.852**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.062.703.055.007	971.847.283.489
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	268.455.028.760	258.667.648.552
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	94.240.864.392	104.754.125.636
4.	Phải trả người lao động	314		10.270.489.689	11.801.540.153
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	210.577.105.695	481.493.541.532
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	395.838.224.597	314.916.995.138
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.324.044.773.074	966.198.656.352
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**357.673.232.358**	**239.005.485.182**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.147.412.298	2.082.323.970
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	355.525.820.060	236.923.161.212
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**2.097.008.064.202**	**2.071.440.721.556**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**2.097.008.064.202**	**2.071.440.721.556**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.254.390.050.000	1.254.390.050.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.254.390.050.000*	*1.254.390.050.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		424.054.064.217	418.206.069.395
4.	Cổ phiếu quỹ	415		-	(13.935.465.178)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.116.964.783	115.333.082.137
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*70.890.133.508*	*33.564.002.191*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*50.226.831.275*	*81.769.079.946*
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**5.820.810.837.774**	**5.420.125.997.590**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trang	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.129.027.985.468	671.140.864.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.129.027.985.468	671.140.864.989
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	959.661.943.528	560.657.914.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**169.366.041.940**	**110.482.950.814**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.982.121.894	4.479.894.305
7. Chi phí tài chính	22	6.4	62.454.659.209	45.504.423.854
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*58.758.239.150*	*44.071.905.861*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.384.337.004	6.604.195.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	50.555.631.926	43.555.004.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**59.953.535.695**	**19.299.221.528**
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.913.187.733	316.134.197
12. Chi phí khác	32	6.6	3.152.390.196	2.072.797.199
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**6.6**	**1.760.797.537**	**(1.756.663.002)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**61.714.333.232**	**17.542.558.526**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	11.487.501.957	3.300.748.159
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**50.226.831.275**	**14.241.810.367**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trang	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**61.714.333.232**	**136.558.364.090**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.650.471.120	18.089.849.599
- Các khoản dự phòng	03		(135.726.780)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.627.389.042)	(4.572.270.051)
- Chi phí lãi vay	06		58.758.239.150	44.071.905.861
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**129.359.927.680**	**194.147.849.499**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		346.584.223.825	(17.394.187.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(549.246.101.951)	(64.355.397.901)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(152.151.532.134)	(15.268.504.519)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		378.840.882	4.177.163.834
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.916.639.509)	(44.071.905.861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.809.309.206)	(11.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.811.247.129)	(16.645.301.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(298.611.837.542)**	**29.089.715.477**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.890.697.438)	(43.336.186.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.391.483.932	5.520.976.396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(159.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.700.000.000	10.749.331.286
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.200.000.000)	(92.343.490.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.625.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296.234.538	863.681.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(142.802.978.968)**	**(113.920.687.471)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.783.460.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(13.935.465.178)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.553.246.221.681	715.774.418.383
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.042.556.222.612)	(499.684.181.164)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(45.067.091.188)	(29.137.621.519)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**485.406.367.881**	**173.017.150.522**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**43.991.551.371**	**88.186.178.528**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**152.897.416.765**	**114.019.140.473**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**196.888.968.136**	**202.205.319.001**

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trang	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 31 ngày 25/01/2021 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 31 ngày 25/01/2021 là: 1.254.390.050.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn, hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 478 người (Tại ngày 31/12/2020 là 375 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các Công ty con như sau:

	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (Tên cũ là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (Tên cũ là Công ty.Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON)	83,85%	83,85%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	99,994%	99,994%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON Rainbow Foundaticon Construction Co Ltd	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON Sở hữu trực tiếp 86,14% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	86,14%	99,93%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (Sở hữu trực tiếp 48,997% và sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	48,997%	99,997%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100%	100%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/012021 đến ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2021.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và quyền sử dụng đất thuê tại Lương Sơn, Hòa Bình trong 42 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8,5 - 10

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động, một số trường hợp được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, một số trường hợp được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, văn phòng, chi phí sửa chữa, chi phí phần mềm và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê kho, văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại chưa kết chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá (vật tư, vật liệu xây dựng), doanh thu xây dựng, cung cấp dịch vụ (cho thuê thiết bị, văn phòng, ...).

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp công trình và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	10.824.569.771	19.745.955.145
Tiền gửi ngân hàng	177.064.398.365	123.151.461.620
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*9.000.000.000*	*10.000.000.000*
Tổng	**196.888.968.136**	**152.897.416.765**

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.389.484.774.432**	**1.764.113.972.517**
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	64.742.512.745
Công ty Posco E&C-Gói thầu A2 DA Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam Việt Nam	23.516.026.324	35.386.736.878
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	11.429.975.303	23.370.059.036
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	8.800.521.567	8.718.752.627
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhổn - ga Hà Nội	101.102.284.841	85.686.011.715
Trường đại học Phenikaa	3.794.060.010	11.752.730.344
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.532.466.752	20.268.659.507
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	43.183.775.746	72.431.522.440
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	79.309.142.550	79.309.142.550
Công ty cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	27.585.518.204	99.262.110.479
Công ty cổ phần điện gió BT1	76.993.084.845	199.293.575.408
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	135.999.257.194	214.291.987.379
Công ty cổ phần điện gió BT2	40.279.162.710	124.360.487.117
Phải thu các đối tượng khác	768.406.379.431	725.239.684.292
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	**1.389.484.774.432**	**1.764.113.972.517**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	**19.932.966.628**	**30.420.414.986**

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**355.584.634.350**	**332.987.413.813**
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	30.635.779.790	33.083.355.012
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	21.488.603.093	58.058.516.411
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	48.070.015.996	8.248.575.999
Các đối tượng khác	206.931.604.882	185.138.335.802
Tổng	**355.584.634.350**	**332.987.413.813**
Trong đó:		
Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	**87.986.557.664**	**95.245.519.498**

5.4 Phải thu về cho vay

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**39.490.104.167**	**39.490.104.167**	**13.090.104.167**	**13.090.104.167**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê *(1)*	7.111.000.000	7.111.000.000	6.411.000.000	6.411.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng *(2)*	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng Công trình 69 *(3)*	634.104.167	634.104.167	634.104.167	634.104.167
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON *(4)*	26.400.000.000	26.400.000.000	700.000.000	700.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**39.490.104.167**	**39.490.104.167**	**13.090.104.167**	**13.090.104.167**
Trong đó:				
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	**38.856.000.000**	**38.856.000.000**	**12.456.000.000**	**12.456.000.000**

(1) Hợp đồng vay vốn kiêm giấy nhận nợ giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê; Số tiền vay và lãi suất cho vay theo từng hợp đồng vay vốn kiêm giấy nhận nợ; Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVV.FECON ngày 10/05/2016 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng, lãi suất 7.0%; Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

Hợp đồng vay tiền số 01/2018/HĐVV.FECON ngày 08/06/2018 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng lãi suất 6.4%; Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

5.4 Phải thu về cho vay (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng vay tiền số 177A/2017/HĐ-TC.FECON ngày 21/8/2017 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng Công trình 69; Số tiền vay 550.000.000 đồng; Lãi suất cho vay 15%/năm; Biện pháp bảo đảm: Bằng mọi biện pháp của bên vay bao gồm việc sử dụng tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản cá nhân, bất động sản và động sản, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay, mọi chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản để hoàn trả khoản vay do bên vay chịu.

(4) Theo hợp đồng vay tiền số 20/2020/HĐ/FCP-FCN ngày 30/10/2020 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon; Số tiền vay tối đa 70.000.000.000 đồng; Thời hạn giải ngân đầu tiên không muộn hơn 30/10/2020; Thời hạn vay tối đa 3 tháng kể từ thời điểm giải ngân; Lãi suất vay 4,5%/năm; Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.

5.5 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	**Dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**458.963.702.132**	-	**497.519.619.279**	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.108.914.132	-	1.867.874.132	-
- ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	-	-	267.000.000	-
- Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng Fecon	20.830.872.102	-	17.295.713.109	-
- Công ty Cổ phần FECON SOUTH	14.929.750.000	-	14.929.750.000	-
- Tạm ứng	323.586.638.677	-	304.288.388.738	-
- Phải thu khác	93.091.693.611	-	154.455.059.690	-
Dài hạn	**138.992.363.245**	-	**17.987.365.649**	-
- Ký cược, ký quỹ	10.314.461.176	-	11.399.709.176	-
- Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (*)	120.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	8.677.902.069	-	6.587.656.473	-
Tổng	**597.956.065.377**	-	**515.506.984.928**	-
Trong đó:				
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	**163.960.216.330**		**35.968.179.052**	

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/FCN-ECO ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam (Bên B). Bên A và Bên B đồng ý hợp tác để hỗ trợ, hợp tác với Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng trong việc đầu tư, thực hiện dự án nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng. Bên A sẽ góp số tiền 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng) là "Giá trị vốn góp" vào tài khoản của Bên B; Thời hạn hợp tác là 30 tháng kể từ khi ký hợp đồng; Khoản lợi ích phát sinh là kết quả hợp tác được xác định căn cứ vào hiệu quả, thời gian của việc xây dựng, triển khai và thực hiện Dự án, căn cứ vào thời điểm Dự án đi vào vận hành thương mại nhưng không thấp hơn giá trị 3,5%/năm x Giá trị vốn góp x Thời gian hợp tác thực tế. Bên B sẽ chịu toàn bộ rủi ro phát sinh từ việc hợp tác theo hợp đồng.

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.437.846.662	-	16.681.502.939	-
Công cụ, dụng cụ	1.092.763.183	-	995.724.150	-
Chi phí SX KDDD	1.213.948.170.084	-	647.405.736.816	-
Hàng hóa	59.829.227.831	-	73.978.941.904	-
Tổng	**1.288.308.007.760**	-	**739.061.905.809**	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**8.196.962.999**	**6.813.249.918**
Công cụ dụng cụ	-	51.458.334
Chi phí thuê kho, văn phòng	359.766.798	206.620.899
Chi phí mua phần mềm	840.278.943	1.133.050.228
Phí bảo hiểm	77.491.439	262.176.980
Chi phí khác	6.919.425.819	5.159.943.477
Dài hạn	**48.039.658.187**	**49.802.212.150**
Công cụ dụng cụ	6.067.739.104	7.610.496.870
Chi phí sửa chữa	2.185.354.477	1.460.445.327
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	28.685.878.728	29.167.539.817
Chi phí phần mềm	-	234.541.610
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	11.100.685.878	11.329.188.526
Tổng	**56.236.621.186**	**56.615.462.068**

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	**23.612.780.320**	**293.400.786.190**	**16.583.843.702**	**1.400.373.749**	**19.826.515.583**	**354.824.299.544**
Tăng trong kỳ	-	**23.985.515.262**	-	-	**294.000.000**	**24.279.515.262**
Mua trong kỳ	-	4.838.765.262	-	-	294.000.000	5.132.765.262
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	19.146.750.000	-	-	-	19.146.750.000
Giảm trong kỳ	-	**76.203.522.642**	**2.522.001.559**	-	-	**78.725.524.201**
Thanh lý, nhượng bán	-	76.203.522.642	2.522.001.559	-	-	78.725.524.201
Số dư tại 30/6/2021	**23.612.780.320**	**241.182.778.810**	**14.061.842.143**	**1.400.373.749**	**20.120.515.583**	**300.378.290.605**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	**2.461.412.501**	**118.216.255.565**	**12.290.958.173**	**975.682.719**	**11.175.912.340**	**145.120.221.298**
Tăng trong kỳ	**650.868.520**	**13.684.002.687**	**396.233.131**	**57.050.741**	**806.585.809**	**15.594.740.888**
Khấu hao trong kỳ	650.868.520	7.470.407.296	396.233.131	57.050.741	806.585.809	9.381.145.497
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.213.595.391	-	-	-	6.213.595.391
Giảm trong kỳ	-	**25.258.562.170**	**1.811.862.556**	-	-	**27.070.424.726**
Thanh lý, nhượng bán	-	25.258.562.170	1.811.862.556	-		27.070.424.726
Số dư tại 30/6/2021	**3.112.281.021**	**106.641.696.082**	**10.875.328.748**	**1.032.733.460**	**11.982.498.149**	**133.644.537.460**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	**21.151.367.819**	**175.184.530.625**	**4.292.885.529**	**424.691.030**	**8.650.603.243**	**209.704.078.246**
Tại 30/6/2021	**20.500.499.299**	**134.541.082.728**	**3.186.513.395**	**367.640.289**	**8.138.017.434**	**166.733.753.145**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2021 là 42.933.543.108 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2021 là 76.985.244.152 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2021 là 44.842.489.502 đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2021 là 46.118.165.948 đồng).

5.9 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	**162.206.671.256**	**6.321.212.071**	**168.527.883.327**
Tăng trong kỳ	**44.841.377.899**	**2.569.198.091**	**47.410.575.990**
Mua trong kỳ	44.841.377.899	-	44.841.377.899
Phân loại lại	-	2.569.198.091	2.569.198.091
Giảm trong kỳ	**21.705.948.091**	**-**	**21.705.948.091**
Mua lại tài sản thuê tài chính	19.136.750.000	-	19.136.750.000
Phân loại lại	2.569.198.091	-	2.569.198.091
Số dư tại 30/6/2021	**185.342.101.064**	**8.890.410.162**	**194.232.511.226**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	**18.134.066.556**	**932.094.043**	**19.066.160.599**
Tăng trong kỳ	**6.845.143.204**	**461.069.967**	**7.306.213.171**
Khấu hao trong kỳ	6.845.143.204	461.069.967	7.306.213.171
Giảm trong kỳ	**6.213.595.391**	**-**	**6.213.595.391**
Mua lại tài sản thuê tài chính	6.213.595.391	-	6.213.595.391
Số dư tại 30/6/2021	**18.765.614.369**	**1.393.164.010**	**20.158.778.379**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	**144.072.604.700**	**5.389.118.028**	**149.461.722.728**
Tại 30/6/2021	**166.576.486.695**	**7.497.246.152**	**174.073.732.847**

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	**23.626.318.060**	**241.800.000**	**26.840.252.475**	**925.117.257**	**51.633.487.792**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**88.000.000**	**-**	**88.000.000**
Tăng khác	-	-	88.000.000	-	88.000.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/6/2021	**23.626.318.060**	**241.800.000**	**26.928.252.475**	**925.117.257**	**51.721.487.792**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	**1.412.785.048**	**52.914.452**	**9.928.412.088**	**521.322.496**	**11.915.434.084**
Tăng trong kỳ	**278.959.930**	**14.988.288**	**1.646.241.207**	**22.923.027**	**1.963.112.452**
Khấu hao trong kỳ	278.959.930	14.988.288	1.646.241.207	22.923.027	1.963.112.452
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/6/2021	**1.691.744.978**	**67.902.740**	**11.574.653.295**	**544.245.523**	**13.878.546.536**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	**22.213.533.012**	**188.885.548**	**16.911.840.387**	**403.794.761**	**39.718.053.708**
Tại 30/6/2021	**21.934.573.082**	**173.897.260**	**15.353.599.180**	**380.871.734**	**37.842.941.256**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**1.882.372.200**	**1.459.435.620**
Mua sắm tài sản cố định	1.882.372.200	1.459.435.620
Tổng	**1.882.372.200**	**1.459.435.620**

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**1.339.656.752.112**		-	**1.339.656.752.112**		-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	99,93%	12.490.000.000		-	12.490.000.000		-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%	17.980.000.000		-	17.980.000.000		-
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%	17.980.000.000		-	17.980.000.000		-
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,94%	99,94%	35.980.000.000		-	35.980.000.000		-
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	2.528.220.000		-	2.528.220.000		-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	99,56%	99,56%	97.113.451.541		-	97.113.451.541		-
Trường THPT Ý Yên	72,90%	72,90%	3.700.200.000		-	3.700.200.000		-
Công ty Cổ phần đầu tư FECON (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	83,85%	83,85%	328.819.949.713		-	328.819.949.713		-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	55,78%	55,78%	146.000.720.000		-	146.000.720.000		-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%	101.174.500.000		-	101.174.500.000		-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	99,994%	99,994%	349.979.180.000		-	349.979.180.000		-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%	10.200.000.000		-	10.200.000.000		-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	60,00%	60,00%	3.462.000.000		-	3.462.000.000		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	64,00%	37.669.530.858		-	37.669.530.858		-
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	48,997%	99,997%	173.079.000.000			173.079.000.000		-
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	100,00%	100,00%	1.500.000.000			1.500.000.000		-

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/6/2021 (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			**106.021.592.259**		-	**106.021.592.259**		-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259		-	45.201.592.259		-
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		-	7.000.000.000		-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,03%	0,03%	10.000.000		-	10.000.000		-
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		-	16.000.000.000		-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		-	37.810.000.000		-
Tổng			**1.445.678.344.371**	(*)	-	**1.445.678.344.371**	(*)	-

(*): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Khoáng sản FECON được xác định theo giá tri niêm yết tại ngày 30/6/2021 là 30.542.159.200 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**1.062.703.055.007**	**1.062.703.055.007**	**971.847.283.489**	**971.847.283.489**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	77.586.283.580	77.586.283.580	64.344.749.286	64.344.749.286
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	99.477.784.705	99.477.784.705	109.661.643.345	109.661.643.345
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	104.681.047.013	104.681.047.013	153.350.772.599	153.350.772.599
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	152.886.633.720	152.886.633.720	124.182.886.771	124.182.886.771
Các đối tượng khác	628.071.305.989	628.071.305.989	520.307.231.488	520.307.231.488
Tổng	**1.062.703.055.007**	**1.062.703.055.007**	**971.847.283.489**	**971.847.283.489**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)	**538.014.128.951**	**538.014.128.951**	**613.232.290.493**	**613.232.290.493**

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Phong điện Lạc Hòa	71.823.927.680	-
Công ty TNHH Phong điện Hòa Đông	54.507.103.773	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	18.791.742.125	20.000.000.000
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	63.188.335.277	171.720.133.234
Các đối tượng khác	60.143.919.905	66.947.515.318
Tổng	**268.455.028.760**	**258.667.648.552**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải nộp	**104.754.125.636**	**29.236.026.968**	**39.749.288.212**	**94.240.864.392**
Thuế giá trị gia tăng	87.741.725.536	9.315.533.093	15.336.660.781	81.720.597.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.809.309.206	11.487.501.957	14.809.309.206	11.487.501.957
Thuế thu nhập cá nhân	2.203.090.894	5.837.716.506	7.569.286.925	471.520.475
Thuế nhà thầu	-	631.735.588	631.735.588	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.959.539.824	1.398.295.712	561.244.112

5.16 Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**210.577.105.695**	**481.493.541.532**
Trích trước chi phí các công trình	208.643.374.359	481.493.541.532
Trích trước chi phí lãi vay	1.840.681.276	-
Trích trước chi phí khác	93.050.060	-
Tổng	**210.577.105.695**	**481.493.541.532**

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**395.838.224.597**	**314.916.995.138**
Kinh phí công đoàn	428.745.036	292.497.634
Bảo hiểm xã hội	740.411.543	-
Bảo hiểm y tế	152.839.289	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60.977.677	2.234.483
Phải trả, phải nộp khác	394.455.251.052	314.622.263.021
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (1)	*158.285.262.051*	*162.585.262.051*
Công ty TNHH Geoharbour Holding (2)	*22.839.423.224*	*22.839.423.224*
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON (3)	*110.653.400.000*	*110.653.400.000*
Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam (4)	*53.800.000.000*	-
Cổ tức phải trả (5)	*37.631.701.500*	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	*10.245.464.277*	*17.544.177.746*
Tổng	**395.838.224.597**	**314.916.995.138**

(1) Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Nay là Công ty Cổ phần Đầu tư FECON) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay vốn số 024/2017/FCI-FCN ngày 30/11/2017 và PLHĐ số 024-2/2019/FCI-FCN ngày 01/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 70.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm.
- Hợp đồng vay vốn số 01/2019/FCI-FCN ngày 01/4/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-04/2019/FCI-FCN giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 100.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm.
- Hợp đồng vay vốn số 02/2019/FCI-FCN ngày 06/09/2019 và PLHĐ 020-02/2019/FCI&U-FCN giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 7.750.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm.

  Hợp đồng vay vốn ngày 22/11/2019 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị Fecon và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay 70.000.000.000 đồng, lãi suất 4,3%/năm.

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(2) Số tiền còn phải thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON (Nay là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON); Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 223/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 21/8/2018. Số tiền cho vay 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,6%/năm.
- Hợp đồng số 267/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 13/12/2018. Số tiền cho vay 6.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 276/2018/HĐ-PCTK.FECON ngày 20/12/2018. Số tiền cho vay 28.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.
- Hợp đồng số 02/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 02/01/2019. Số tiền cho vay 9.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.

Hợp đồng số 08/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 16/01/2019. Số tiền cho vay 23.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.

- Hợp đồng số 11/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 23/01/2019. Số tiền cho vay 15.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 4,5%/năm.

Hợp đồng số 48/2019/HĐ-PCTK.FECON ngày 25/3/2019. Số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng. Lãi suất vay 5%/năm.

(4) Hợp đồng vay tiền số 1406/2021/HĐ/FCN-ĐTNLECOVN ngày 14/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON. Công ty Cổ phần FECON vay số tiền có hạn mức tối đa là 68.000.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/năm, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo bao gồm: tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản cá nhân, bất động sản và động sản ở thời điểm hiện tại và tương lai.

(5) Cổ tức phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/6/2021.

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

o kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

8 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ay ngắn hạn	**1.324.044.773.074**	**1.324.044.773.074**	**1.375.801.430.015**	**1.017.955.313.293**	**966.198.656.352**	**966.198.656.352**
ân hàng TMCP Đầu tư và át triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	489.954.060.374	489.954.060.374	490.141.496.016	421.133.329.520	420.945.893.878	420.945.893.878
ân Hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Sở giao h 1 (2)	500.419.292.436	500.419.292.436	555.525.247.760	366.294.286.841	311.188.331.517	311.188.331.517
ân hàng TMCP phát triển Thành phố Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	1.007.965.990	1.007.965.990	-	30.535.460.382	31.543.426.372	31.543.426.372
ng ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam	-	-	-	7.365.453.469	7.365.453.469	7.365.453.469
gân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	23.792.391.235	23.792.391.235	23.792.391.235
ân hàng Nông nghiệp và Phát triển ệt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (3)	15.754.693.666	15.754.693.666	15.754.693.666	3.811.109.809	3.811.109.809	3.811.109.809
ân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	7.700.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
mitomo Mitsui Banking rporation - Ha Noi Branch (4)	99.899.875.419	99.899.875.419	137.985.488.202	87.591.308.438	49.505.695.655	49.505.695.655
ân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khối NH n buôn (5)	8.157.414.806	8.157.414.806	-	-	8.157.414.806	8.157.414.806
ân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt m) - Chi nhánh Hà Nội (6)	90.688.069.652	90.688.069.652	90.688.069.652	57.337.522.208	57.337.522.208	57.337.522.208
ân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh ăng Long (7)	71.558.128.340	71.558.128.340	41.101.162.328	4.272.855.766	34.729.821.778	34.729.821.778
ân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi ánh Thăng Long (8)	42.893.369.515	42.893.369.515	40.893.369.515	8.121.595.625	10.121.595.625	10.121.595.625
ân hàng TMCP Tiên Phong (9)	3.711.902.876	3.711.902.876	3.711.902.876	-	-	-

8 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ay dài hạn	**238.184.859.063**	**238.184.859.063**	**127.944.791.666**	**24.600.909.319**	**134.840.976.716**	**134.840.976.716**
ân Hàng Thương Mại Cổ phần ân Đội - CN Sở Giao Dịch 1	3.499.667.397	3.499.667.397	-	3.343.117.119	6.842.784.516	6.842.784.516
ân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - i nhánh Hà Nội	-	-	-	2.832.792.200	2.832.792.200	2.832.792.200
OWA LEASING .,LTD	515.400.000	515.400.000	-	-	515.400.000	515.400.000
g Trần Ngọc Dương (10)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
ái phiếu thường						
ng ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (11)	128.416.666.666	128.416.666.666	32.766.666.666	2.000.000.000	97.650.000.000	97.650.000.000
ân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
ân hàng TMCP Tiên Phong (12)	93.753.125.000	93.753.125.000	95.178.125.000	1.425.000.000	-	-
Thuê tài chính	**117.340.960.997**	**117.340.960.997**	**60.325.867.689**	**45.067.091.188**	**102.082.184.496**	**102.082.184.496**
uê tài chính từ 1 đến 5 năm						
ng ty TNHH MTV Cho thuê tài chính I TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.168.224.524	1.168.224.524	-	2.775.390.818	3.943.615.342	3.943.615.342
ng ty cho thuê tài chính TNHH MTV - ân hàng TMCP công thương Việt Nam	13.698.474.228	13.698.474.228	-	2.539.632.000	16.238.106.228	16.238.106.228
ng ty TNHH Cho thuê Tài chính ốc tế Việt Nam	33.413.429.402	33.413.429.402	18.858.566.100	17.436.812.600	31.991.675.902	31.991.675.902
ng ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - I Hà Nội	60.981.810.895	60.981.810.895	41.467.301.589	19.657.632.857	39.172.142.163	39.172.142.163
ng ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế ailease - Chi nhánh Hà Nội	7.209.416.471	7.209.416.471	-	2.468.222.850	9.677.639.321	9.677.639.321
ng ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công ơng Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	869.605.477	869.605.477	-	189.400.063	1.059.005.540	1.059.005.540
ng	**1.679.570.593.134**	**1.679.570.593.134**	**1.564.072.089.370**	**1.087.623.313.800**	**1.203.121.817.564**	**1.203.121.817.564**

8 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Nợ thuê tài chính	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021			Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
ừ 1 năm đến 5 năm						
ông ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.896.810.424	121.419.606	2.775.390.818	3.185.447.886	410.057.088	2.775.390.798
ông ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.301.353.985	761.721.985	2.539.632.000	2.479.127.947	396.607.947	2.082.520.000
ông ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.401.604.986	964.792.386	17.436.812.600	16.077.443.566	1.062.286.852	15.015.156.714
ông ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust - Hà Nội	21.266.744.868	1.609.112.011	19.657.632.857	7.069.072.495	509.669.718	6.559.402.777
ông ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Vailease - Chi nhánh Hà Nội	2.829.705.326	361.482.476	2.468.222.850	3.365.961.092	660.809.862	2.705.151.230
ông ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	233.180.682	43.780.619	189.400.063	-	-	-
ổng	**48.929.400.271**	**3.862.309.083**	**45.067.091.188**	**32.177.052.986**	**3.039.431.467**	**29.137.621.519**

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/132625/HĐTD ngày 04/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ đồng trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 500 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ ung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2021; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa uận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty cổ phần CON.

n mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 300 tỷ đồng, hạn mức thấu chi (thuộc hạn mức cho vay) 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh nh toán 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh khác 400 tỷ đồng, hạn mức LC 30 tỷ đồng. Tổng dư nợ và bảo lãnh thanh toán 300 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 5/2021; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của hoặc lãi suất thả nổi theo thị trường; Mục đích vay: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động y dựng của khách hàng; Tài sản đảm bảo là giá trị sản lượng dở dang và/hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy nghĩa vụ tài chính tối đa là 30%.

n bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD.PL (Sửa đổi chi tiết điều khoản của Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 5/2020) ngày 10/5/2021 sửa đổi thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/7/2021 (Ngoài ra các nội dung khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên).

8 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

n bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD.PL (Sửa đổi chi tiết điều khoản của Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 5/2020) ngày 07/7/2021 sửa đổi thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/8/2021 (Ngoài ra các nội dung khác của Hợp đồng vẫn giữ nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2020.000699 ngày 31/7/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ ần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư nợ và số dư bảo lãnh trừ bảo lãnh vay vốn, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng; Thời hạn ạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Lãi suất cho vay được quy h theo từng giấy nhận nợ; Cho vay không đảm bảo bằng tài sản, hàng quý ngân hàng thực hiện chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ RMS, trường hợp kết quả chấm m xếp hạng tín dụng nội bộ chuyển sang nợ nhóm 2 hoặc nhóm cao hơn thì bên vay đồng ý áp dụng biện pháp cho vay có bảo đảm bằng tài sản và bên vay phải bổ sung sản bảo đảm.

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HNI-18-061.01 ngày 19/4/2019 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-21-028 giữa Ngân hàng Sumitomo tsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức vay tín dụng ngắn hạn và hạn mức bảo lãnh tối đa là 10.000.000 USD; Mục đích: Hỗ trợ nhu cầu ı lưu động của khách hàng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29/4/2022; Loại tiền giải ngân VND; Lãi suất bằng chi phí vốn của ngân hàng đối với loại tiền và kỳ tính lãi ı khoản giải ngân liên quan cộng 2% một năm trừ trường hợp khách hàng và ngân hàng có thỏa thuận khác; Mỗi biện pháp bảo đảm sẽ được tiếp tục thực hiện và gia hạn với tất cả các khoản tiền vào mọi và từng thời điểm đối với khoản tiền được bảo đảm; Tổng dư nợ các khoản giải ngân theo hạn mức tại mọi thời điểm không vượt quá % giá trị bảo đảm tương ứng với tất cả các hợp đồng thế chấp.

Theo hợp đồng hạn mức/hạn mức bao thanh toán (áp dụng với bao thanh toán nội địa Người bán - Có cam kết thanh toán từ Người mua, không vận hành qua hệ thống F) số MMD202013114827/HĐHM/TCB-FCN ngày 17/8/2020 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty cổ phần FECON; Giá trị hạn mức bao thanh n (BTT) 59.170.422.063 đồng; Tỷ lệ BTT: Tỷ lệ ứng trước tối đa là 100% Khoản phải thu (KPT); Mục đích sử dụng tiền BTT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động ı xuất kinh doanh, khách hàng phải cung cấp hồ sơ chứng minh mục đích sử dụng tiền theo hướng dẫn của Techcombank; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký ợp đồng; Lãi suất và phí tùy thuộc vào từng thời điểm ứng trước koản phải thu; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ ợc quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm.

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020 và bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 12/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 0.000.000.000 đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm ặc lãi suất khác được 2 bên chấp thuận; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 150.000.000.000 đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành ảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo h thanh toán là 01 năm; Phí 1,5%/năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân ıg; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với ỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chỉ rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1711/2020-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 25/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng ng và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2021; Mục đích sử dụng: Bổ ıg vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết ảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo.

8 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/21/CTD/FECON ngày 05/01/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ ần Fecon; giới hạn cấp tín dụng 300 tỷ đồng; thời hạn cấp tín dụng tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 04/02/2022; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2020/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 04/3/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn bổ ıg vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không ợt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Không áp dụng biên pháp bảo đảm, theo đó Công ty Cổ phần FECON có nghĩa Bổ sung các biện pháp bảo đảm hoặc tài sản bảo đảm theo yêu cầu của TP Bank nếu Công ty cổ phần FECON không đáp ứng được các điều kiện cấp tín dụng không bảo đảm theo quy định của TP Bank & Trả nợ trước hạn cho TB Bank trong trường hợp không thực hiện được các biện pháp bảo đảm.

) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng ng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản ıo gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 00.000 đồng/Trái phiếu; Khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là %/năm; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

lợp đồng đặt mua trái phiếu FCNH202202 đáo hạn năm 2022 giữa Công ty Cổ phần FECON và các cá nhân; Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn trái phiếu 18 ng; Tổng khối lượng phát hành: 80.000 Trái phiếu; Lãi suất phát hành cố định 11%/năm.

) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HĐĐMTP/TPBANK-FECON ngày 15/06/2021 giữa Công ty cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP ên Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lương trái phiếu được mua: 95.000 ái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Công ty Cổ phần FECON mua lại trái phiếu vào các tháng thứ 3,6,9,12,15,18,21 tháng kể từ ày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Lãi suất trái phiếu áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, lãi suất trái phiếu áp ng cho kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất thả nổi: Lãi suất = lãi suất tham chiếu (Lãi suất TGTK VND áp dụng cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Tiên Phong) ,5%/năm và tối thiểu 10%/năm ; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được ınh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày đáo hạn/ngày mua lại trước hạn/ngày mua định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của Công ty cổ phần FECON & 4,1 triệu cổ phiếu a Công ty cổ phần Khoáng sản Fecon & 10.099.500 cổ phần của Công ty cổ phần Fecon South & 5.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Năng lượng Fecon.

9 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
dư tại 01/01/2020	**1.195.388.930.000**	**418.206.069.395**	**-**	**258.791.893.941**	**205.492.190.718**	**2.077.879.084.054**
i trong năm	-	-	-	-	81.769.079.946	81.769.079.946
ng khác	-	-	-	-	7.147.015.864	7.147.015.864
ch lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.655.091.261	(38.655.091.261)	-
ch quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.327.545.630)	(19.327.545.630)
ia trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.001.120.000	-	-	-	(59.001.120.000)	-
ia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(59.014.661.500)	(59.014.661.500)
ıa lại cổ phiếu quỹ	-	-	(13.935.465.178)	-	-	(13.935.465.178)
ch thưởng HĐQT và BKS năm 2019	-	-	-	-	(1.740.000.000)	(1.740.000.000)
m trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.336.786.000)	(1.336.786.000)
dư tại 31/12/2020	**1.254.390.050.000**	**418.206.069.395**	**(13.935.465.178)**	**297.446.985.202**	**115.333.082.137**	**2.071.440.721.556**
dư tại 01/01/2021	**1.254.390.050.000**	**418.206.069.395**	**(13.935.465.178)**	**297.446.985.202**	**115.333.082.137**	**2.071.440.721.556**
i trong kỳ này	-	-	-	-	50.226.831.275	50.226.831.275
n cổ phiếu quỹ cao hơn giá mua vào	-	5.847.994.822	13.935.465.178	-	-	19.783.460.000
ng khác	-	-		-	28.874.866	28.874.866
ch lập các quỹ *(*)*	-	-	-	-	(6.840.121.995)	(6.840.121.995)
ia cổ tức *(*)*	-	-	-	-	(37.631.701.500)	(37.631.701.500)
dư tại 30/6/2021	**1.254.390.050.000**	**424.054.064.217**	**-**	**297.446.985.202**	**121.116.964.783**	**2.097.008.064.202**

Công ty thực hiện phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 6/2021 như sau:

rích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 8.176.907.995 đồng; trong đó Công ty đã tạm trích trong năm 2020 là 1.336.786.000 đồng, số trích bổ sung trong kỳ là 6.840.121.995 đồng.

hia cổ tức bằng tiền mặt: 37.631.701.500 đồng.

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.254.390.050.000	1.195.388.930.000
Cổ tức	-	-
Trích lập quỹ	6.840.121.995	57.982.636.891

c. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**125.439.005**	**125.439.005**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**125.439.005**	**125.439.005**
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	125.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**1.509.570**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**125.439.005**	**123.929.435**
Cổ phiếu phổ thông	125.439.005	123.929.435
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng	178.241.687.283	50.186.113.790
Doanh thu xây lắp	939.191.842.964	605.442.929.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.594.455.221	15.511.821.468
Tổng	**1.129.027.985.468**	**671.140.864.989**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)	**185.884.581.961**	**56.127.378.790**

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn bán hàng	178.235.676.082	50.732.582.551
Giá vốn hoạt động xây lắp	771.511.181.424	499.446.575.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.915.086.022	10.478.756.430
Tổng	**959.661.943.528**	**560.657.914.175**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.154.000.537	863.681.038
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.030.158.993	3.596.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.797.962.364	20.173.267
Tổng	**12.982.121.894**	**4.479.894.305**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	58.758.239.150	44.071.905.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388.309.849	475.572.541
Chi phí tài chính khác	3.308.110.210	956.945.452
Tổng	**62.454.659.209**	**45.504.423.854**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí bán hàng	**9.384.337.004**	**6.604.195.655**
Chi phí nhân viên	5.734.381.404	5.007.075.882
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.036.927	17.594.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.779.054	26.106.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.447.000	37.190.000
Chi phí bằng tiền khác	3.579.692.619	1.516.228.513
Chi phí quản lý	**50.555.631.926**	**43.555.004.082**
Chi phí nhân viên quản lý	31.466.644.159	24.772.324.331
Chi phí vật liệu quản lý	364.517.948	641.259.045
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.612.653.455	1.127.685.184
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.373.548.466	2.273.100.240
Thuế phí và lệ phí	951.478.995	597.004.274
Chi phí dự phòng	(135.726.780)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.758.320.426	6.394.806.536
Chi phí bằng tiền khác	7.164.195.257	7.748.824.472
Tổng	**59.939.968.930**	**50.159.199.737**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	443.229.512	112.549.013
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	4.469.890.531	63.080.200
Thu nhập khác	67.690	140.504.984
Tổng	**4.913.187.733**	**316.134.197**
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ dự án	830.032.718	942.292.210
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.959.539.824	82.310.407
Phạt an toàn lao động	-	5.000.000
Chi cho hội nghị Geotech	-	500.775.756
Chi phí khác	362.817.654	542.418.826
Tổng	**3.152.390.196**	**2.072.797.199**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**1.760.797.537**	**(1.756.663.002)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**61.714.333.232**	**17.542.558.526**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(4.276.823.445)**	**(1.038.817.731)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	3.753.335.548	2.557.222.269
Chi phí không được trừ	*3.753.335.548*	*2.557.222.269*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	8.030.158.993	3.596.040.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*8.030.158.993*	*3.596.040.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	**57.437.509.787**	**16.503.740.795**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**11.487.501.957**	**3.300.748.159**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.071.728.060	200.455.472.120
Chi phí nhân công	82.205.714.027	51.613.234.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.650.471.120	18.089.849.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.944.407.231	274.088.359.671
Chi phí khác bằng tiền	118.206.754.865	57.083.766.780
Chi phí dự phòng	(135.726.780)	-
Tổng	**1.406.943.348.523**	**601.330.683.009**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

7.1.1 Đầu tư góp vốn

Theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT.FECON ngày 04/5/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FECON thông qua giao dịch chuyển nhượng cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Năng lượng FECON cho Công ty Cổ phần Đầu tư FECON; Số lượng cổ phần chuyển nhượng 34.997.918 cổ phần; Giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phần; Thời gian thực hiện trong quý II/2021.

Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần trên.

7.1.2 Phát hành cổ phiếu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 37/2021/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/6/2021, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành riêng lẻ mới cho nhà đầu tư với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 32.000.000 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành 320.000.000.000 đồng, Vốn điều lệ sau khi phát hành 1.574.390.050.000 đồng. Phương án phát hành: Giá chào bán 13.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị chào bán dự kiến 416.000.000.000 đồng. Thời gian dự kiến thực hiện trong năm 2021, thời điểm cụ thể được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Ủy ban Chứng

7.2 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	11.172.848.007	10.008.368.316
Tổng		**11.172.848.007**	**10.008.368.316**

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		**19.932.966.628**	**30.420.414.986**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	52.743.691	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	8.616.045.682	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.265.979.680	533.853.680
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	1.687.657.599	1.687.657.599
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	1.404.410.095	952.471.204
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	3.922.942.180	10.726.571.814
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	-	520.540.165
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	2.558.844.701	-
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	-	15.574.977.524
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	424.343.000	424.343.000
Phải thu khác		**163.960.216.330**	**35.968.179.052**
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	4.495.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	14.929.750.000	14.929.750.000
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	116.654.782	116.654.782
Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon	Công ty con	351.597.228	79.587.640
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	-	167.902.975
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	20.830.872.102	17.295.713.109
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	-	552.794.328
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	450.804.066	281.278.066
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	2.108.914.132	1.867.874.132
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty con	651.673.500	651.673.500

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu cho vay		**38.856.000.000**	**12.456.000.000**
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	7.111.000.000	6.411.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	26.400.000.000	700.000.000
Phải trả người bán		**538.014.128.951**	**613.232.290.493**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	77.586.283.580	64.344.749.286
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	152.886.633.720	124.182.886.771
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	3.654.090.085	8.653.775.776
Công ty Cổ phần đầu tư FECON	Công ty con	104.681.047.013	153.350.772.599
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	12.980.000	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	Công ty con	5.711.326.979	5.579.153.035
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	34.190.206.897	81.941.772.482
Công ty Cổ phần Thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	59.813.775.972	65.517.537.199
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	99.477.784.705	109.661.643.345
Trả trước cho người bán		**87.986.557.664**	**95.245.519.498**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	5.799.960.615	2.833.538.121
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	18.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	16.475.794.613	18.348.894.995
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	-	141.793.000
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	561.962.544	5.642.777.990
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	16.513.060.102	25.740.594.880
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	30.635.779.790	33.083.355.012
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	-	4.454.565.500
Phải trả, phải nộp khác		**322.738.662.051**	**273.238.662.051**
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	53.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	158.285.262.051	162.585.262.051
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	110.653.400.000	110.653.400.000

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Các giao dịch bán hàng			**185.884.581.961**	**56.127.378.790**
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Xây lắp, cho thuê thiết bị	-	646.827.650
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Bán hàng hóa	15.509.572.835	30.897.806.352
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Thuê VP và khác	410.853.537	217.882.101
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Thuê VP	504.246.989	486.619.088
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cho thuê thiết bị, văn phòng	7.442.191.549	3.494.523.384
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp, cho thuê thiết bị VP	332.283.127	7.538.827.606
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Thuê thiết bị, văn phòng	1.877.010.516	5.900.968.067
		Bán vật tư, xây lắp	66.109.152.844	5.746.177.987
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Bán tài sản, vật tư	41.563.019.689	15.863.636
		Cho thuê VP	310.939.447	263.294.919
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Bán vật tư	51.027.953.527	
		Bán tài sản, thiết bị	749.409.091	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Cho thuê thiết	47.948.810	918.588.000
Các giao dịch mua hàng			**446.479.088.903**	**304.088.291.489**
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Xây lắp	17.771.793.968	16.862.812.782
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Mua hàng hóa, xây lắp	8.801.184.950	114.154.178.745
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	68.990.727.062	5.655.270.254
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Thuê văn phòng và khác	-	94.971.271
		Xây lắp	991.440.376	5.543.453.312
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Xây lắp	54.186.914.923	14.909.817.715
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Thuê VP, thiết bị và khác	1.327.279.835	3.882.772.677
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp	32.682.885.999	31.036.904.271
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	105.611.110.125	57.516.265.704
Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	156.115.751.665	54.431.844.758

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi cho vay			**857.765.999**	**390.105.600**
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Lãi cho vay	241.040.000	249.849.600
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	Lãi cho vay	169.526.000	140.256.000
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	Lãi cho vay	272.009.588	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi cho vay	175.190.411	-
Lãi vay			**6.817.796.903**	**6.074.535.442**
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Lãi vay	2.493.117.011	2.506.891.138
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Công ty con	Lãi vay	3.503.828.960	3.567.644.304
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Lãi vay	742.316.685	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng ECOTECH Việt Nam	Công ty con	Lãi vay	78.534.247	-
Cổ tức được chia			**8.030.158.993**	**3.596.040.000**
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Cổ tức	4.495.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Công ty con	Cổ tức	3.535.158.993	-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Cổ tức	-	3.596.040.000

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với kết luận chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thu Trang	Nguyễn Thị Nghiên	Nguyễn Văn Thanh